

SAN HÔ TẠO RẠN VÙNG BIỂN CỒN CỎ (TỈNH QUẢNG TRỊ)

¹Võ Sĩ Tuấn, ²Nguyễn Huy Yết
¹*Viện Hải dương học*
²*Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam*

Tóm tắt Kết quả nghiên cứu thành phần loài đã ghi nhận 114 loài thuộc 41 giống san hô tạo rạn ở vùng biển Cồn Cỏ. Tuy không đa dạng như ở Nam Việt Nam, san hô tạo rạn vùng biển Cồn Cỏ mang tính đặc thù của vùng biển có thể coi là giáp ranh giữa hai khu hệ san hô vịnh Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. San hô tạo rạn phân bố rộng ở vùng nước xung quanh đảo, nhưng tính chất phân bố không đồng nhất và hình thành các kiểu cấu trúc rạn khác nhau, rạn điển hình ở vùng phía bắc đảo và tập hợp san hô chưa tạo rạn ở các khu vực còn lại. Khi phân vùng chức năng khu bảo tồn biển cần quan tâm tính đại diện của các loại hình rạn san hô nhằm bảo tồn các quần xã khác nhau của vùng biển.

HERMATYPIC CORALS IN THE WATERS BORDERING CON CO ISLAND (QUANG TRI PROVINCE)

¹Vo Si Tuan, ²Nguyen Huy Yet
¹*Institute of Oceanography*
²*Vietnam Natural Museum*

Abstract One hundred and fourteen species belonging to 41 genera of hermatypic corals were recorded in the waters bordering Con Co island of Quang Tri province. By analysis of species composition and references of current trends, it is recognized that Con Co area is considered as the boundary of two coral fauna: Tonkin gulf and Middle Central waters of Vietnam. Hermatypic corals distribute widely around the island. However, the reefs structures are diverse, including typical fringing reef in the north part but coral assemblage in other areas. It is noted that zoning of Marine Protected Area should consider the representative of coral communities to ensure effectiveness of conservation strategy.

I. MỞ ĐẦU

Đảo Cồn Cỏ nằm trong khung tọa độ 17°08'15" - 17°10'05" vĩ độ bắc và 107°12'40" - 107°19'50" kinh tuyến đông, cách đất liền chỗ gần nhất khoảng 24km (Mũi Lay, xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị). Diện tích đảo nổi khoảng 230 ha. Cồn Cỏ là một trong những điểm được đề xuất trong hệ thống các khu bảo tồn biển của Việt Nam và UBND tỉnh Quảng Trị đã có quyết định thành lập khu bảo tồn biển Cồn Cỏ với tổng diện tích

4.532 ha theo loại hình bảo tồn loài và sinh cảnh, trong đó chú trọng bảo tồn hệ sinh thái rạn san hô và các loài động, thực vật biển quý hiếm. Tuy nhiên, cho đến nay, có rất ít công trình công bố đề cập đến tính đa dạng sinh học của sinh vật biển ở thủy vực xung quanh đảo Cồn Cỏ.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Một khảo sát chi tiết trong khuôn khổ đề tài KC.09.08/06-10 “*Luận chứng khoa học về mô hình quản lý và phát triển bền*

vùng đới bờ biển các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế” đã được thực hiện vào tháng 6/2008 ở Côn Cỏ. Trong nghiên cứu này, thành phần và độ phủ rạn san hô đã được nghiên cứu tại hai điểm nằm ở phía bắc và tây bắc đảo (Hình 1), sử dụng phương pháp lặn với thiết bị SCUBA. Tại mỗi điểm nghiên cứu, khảo sát thành phần loài được tiến hành trên mặt cắt dọc nằm vuông góc với đường bờ và kéo dài từ vùng triều đến hết vùng phân bố của san hô. Độ phủ san hô được đánh giá theo phương pháp khung vuông trên hai mặt cắt song song với đường bờ ở độ sâu 3-5m và 7-10m, mỗi mặt cắt dài 50m, sử dụng khung 1 * 1m, 10 khung ngẫu nhiên trên một mặt cắt.

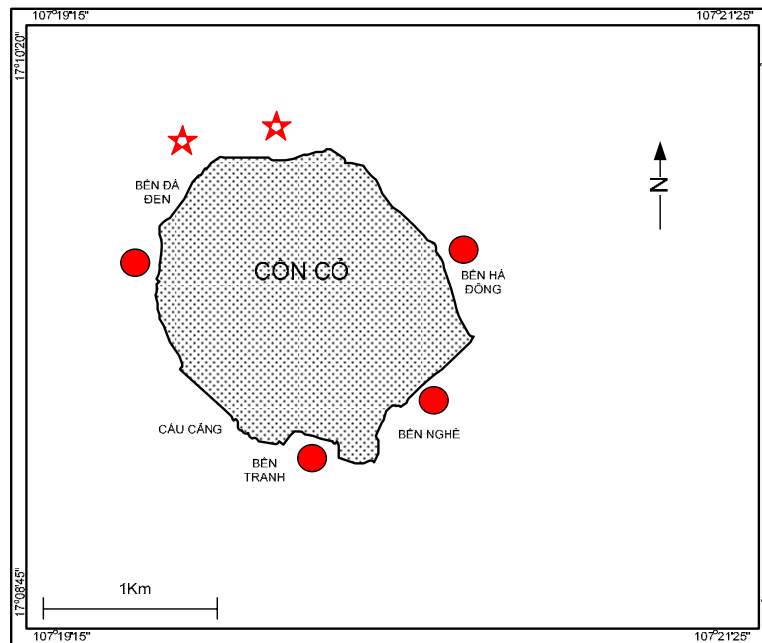
Đánh giá nhanh về thành phần và phân bố san hô tạo rạn được tiến hành vào tháng 8/2009 theo yêu cầu của đề tài trọng điểm cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo “*Điều tra đánh giá đa dạng sinh học vùng đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị phục vụ phát triển bền vững và bảo vệ an ninh quốc phòng*” ở 4 điểm (Hình 1): phía nam (bến Tranh),

đông nam (bến Nghé), đông bắc (bến Hà Đông) và tây đảo (bến Đá Đen). Tại mỗi điểm thợ lặn ghi nhận tư liệu về thành phần ưu thế và đặc điểm phân bố của san hô tạo rạn từ vùng triều đến hết rạn san hô theo mặt cắt vuông góc với đường bờ.

Các phương pháp khảo sát nói trên được vận dụng dựa theo phương pháp nghiên cứu của WWF Vietnam survey team (1993-1994), Kenchington (1978) và English và cs. (1997).

Về định loại san hô tạo rạn, các loài thường gặp được định danh ngay tại hiện trường theo tiêu chuẩn màu sắc, hình thái tập đoàn và cấu trúc polyp. Đối với các loài khó xác định thì thu mẫu về định loại trong phòng thí nghiệm, dựa vào tài liệu phân loại san hô của Veron (1986).

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu trước đây về san hô cứng (Nguyễn Huy Yết & Lăng Văn Kên, 1996; Latypov, 1998) cũng đã được tham khảo để bổ sung hoàn chỉnh danh mục loài san hô tạo rạn xung quanh đảo Côn Cỏ.



Hình 1. Điểm khảo sát san hô tạo rạn ở vùng biển Côn Cỏ
 Fig. 1. Study sites of hermatypic corals in the waters bordering Con Co island

Chú thích: hình sao – điểm khảo sát chi tiết tháng 6/2008;
 hình tròn – điểm đánh giá nhanh tháng 8/2009

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài:

Đã ghi nhận 114 loài san hô tạo rạn (hermatypic corals), trong đó 113 loài là san hô cứng và 01 loài thủy tức san hô (Phụ lục 1). Một loài san hô cứng không tạo rạn cũng được ghi nhận là *Tubastrea*

micrantha (Ehrenberg). Họ Faviidae và Acroporidae chiếm số loài nhiều nhất, lên đến 30 loài mỗi họ. Nhìn chung, thành phần san hô tạo rạn ở Côn Cỏ tương đương với các vùng rạn ở vịnh Bắc Bộ nhưng kém đa dạng hơn so với các vùng rạn ở phía nam Việt Nam (Bảng 1).

Bảng 1. So sánh thành phần giống loài san hô cứng ở một số vùng biển Việt Nam
Table 1. Numbers of hermatypic coral species in some reef areas in Vietnam

Vùng biển	Số lượng loài	Số lượng giống	Nguồn dẫn
Côn Cỏ (Quảng Trị)	114	41	Nghiên cứu này
Hạ Long – Cát Bà	150	48	Võ Sĩ Tuấn & cs., 2005
Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)	94	28	
Cù Lao Chàm (Quảng Nam)	261	59	
Vân Phong (Khánh Hòa)	215	52	
Nha Trang (Khánh Hòa)	350	64	
Ninh Hải (Ninh Thuận)	334	59	

Phân tích tính chất thành phần loài và so sánh với Võ Sĩ Tuấn và cs. (2005) cho thấy giống *Acropora* có 17 loài, chiếm 14,9% tổng số loài, tương đương với tỷ lệ này của vịnh Bắc Bộ (15,2%) và thấp hơn ở vùng biển Nam Việt Nam (16,2%); giống *Favia* (5 loài) chiếm 4,4% tổng số loài, gần tương đương với vùng biển Nam Việt Nam (4,0%) nhưng thấp hơn vịnh Bắc Bộ (6,1%). Như vậy, tỷ lệ số loài *Acropora* ở Côn Cỏ giống với phía bắc nhưng giá trị thông số này của giống *Favia* lại giống phía nam. Nếu chấp nhận quan điểm cho rằng số loài *Acropora* chiếm tỷ lệ thấp và *Favia* chiếm tỷ lệ cao trong tổng số loài đối với các vùng biển có nhiệt độ thấp (Võ Sĩ Tuấn & cs., 2005) thì có thể coi vùng biển Côn Cỏ là vùng giáp ranh giữa khu hệ san hô tạo rạn vịnh Bắc Bộ và vùng biển phía nam.

Phân tích tính phân bố của các giống san hô tạo rạn trong tài liệu của Veron (1993) cho thấy, giống *Seriatopora* chỉ được phát hiện ở những vùng tương đối đa dạng thành phần san hô tạo rạn. Kết quả nghiên cứu này khẳng định rằng *Seriatopora* là một trong những giống san hô không được ghi nhận ở Côn Cỏ và các vùng khác ở vịnh Bắc Bộ. Trong khi đó,

giống này tương đối phổ biến ở các vùng biển từ Trung Trung Bộ vào đến biển Tây Nam (Võ Sĩ Tuấn & cs., 2005). Ngược lại, vùng biển Côn Cỏ có xuất hiện thủy tức san hô *Millepora* – một nhóm chỉ có ở vùng biển phía nam và không có ở vùng biển vịnh Bắc Bộ. Như vậy có thể cho rằng Côn Cỏ là ranh giới phía nam của vùng phân bố vịnh Bắc Bộ của san hô tạo rạn, nơi có thành phần san hô kém đa dạng hơn so với các vùng biển ven bờ Nam Việt Nam.

Việc lấy đảo Côn Cỏ làm giới hạn giữa hai vùng phân bố của san hô là vịnh Bắc Bộ và Trung Trung Bộ trên đây phù hợp với quan điểm của các nhà động lực lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới phân chia 2 vùng có chế độ dòng chảy khác nhau, dòng chảy tuần hoàn trong vịnh Bắc Bộ (Lã Văn Bài, 1991) và dòng chảy thường xuyên về phía nam (Võ Văn Lành, 1995, Báo cáo chưa công bố). Kết quả nghiên cứu thành phần san hô tạo rạn ở Côn Cỏ cho phép củng cố quan điểm phân vùng đa dạng san hô tạo rạn, trong đó coi vịnh Bắc Bộ thuộc vùng biển có ít hơn 60 giống san hô tạo rạn và Trung Trung Bộ có số giống dao động trong khoảng 60 – 70 và Côn Cỏ là ranh

giới giữa hai vùng (Vo Si Tuan, 1998; Võ Sĩ Tuấn & cs., 2005).

2. Phân bố:

Vùng phía tây của đảo bao phủ bởi đá bazan, chạy từ bờ xuống vùng dưới triều. Ở bến Đá Đen, khu vực gần bờ với độ sâu khoảng 2-3m, xuất hiện các đới hẹp tương đối bằng phẳng xen kẽ giữa các khối đá. Đây là nơi san hô khá phát triển nhưng phân bố dạng đốm với diện tích không lớn. Thành phần loài san hô ưu thế là *Acropora* dạng cành, sau đó là *Pocillopora*, *Acropora* dạng bàn, *Montipora* và một ít san hô dạng khối thuộc giống *Platygyra*, *Favia*. Ở đới sâu chỉ có rải rác các tập đoàn dạng bàn thuộc giống *Acropora* và san hô giống *Pocillopora* định cư trực tiếp trên các khối đá.

Chỉ có một đoạn đường bờ ngắn ở phía nam với địa danh là bến Tranh bao bọc bởi đất bazan. Tuy nhiên, vùng dưới triều cũng là những khối đá tương tự như ở vùng phía tây đảo. San hô phân bố rải rác với thành phần loài kém đa dạng, chỉ bao gồm một số *Acropora* dạng cành và *Pocillopora* bám trực tiếp trên các khối đá.

Nền đáy phía đông đảo tương đối thoải và có cấu trúc địa chất khác với phía tây. Vùng triều phía đông nam đảo (khu vực bến Nghé) phủ bởi đá cuội trong khi ở hướng chính đông (khu vực bến Hà Đông) và đông bắc hình thành các thềm san hô chết, và nền đáy vùng dưới triều có thể là đá vôi. Rong mơ tương đối phát triển và bao phủ khá rộng trên nền đáy ở vùng nước nông. San hô phân bố đến độ sâu khoảng 10m, tương đối đa dạng nhưng độ phủ không cao (10 – 15%). Thành phần san hô chủ yếu thuộc các giống *Acropora* (dạng bàn và dạng cành), *Pocillopora* (3 loài với số lượng tập đoàn tương đối nhiều), *Porites* (dạng khối), *Montipora* (dạng phiến), *Millepora* (dạng cành), *Favia*, *Platygyra* và *Leptastrea* (dạng khối).

Đường bờ phía bắc đảo bao bọc bởi bãi cát vàng. Tại điểm nghiên cứu chi tiết ở bắc đảo, vùng dưới triều có san hô phân bố rộng ra tới độ sâu 7-8m với độ phủ cao, lên đến 80% và ưu thế bởi *Acropora* (dạng cành ở đới sâu và dạng bàn ở đới nông) và *Montipora* dạng phủ. Các san hô khác như *Pocillopra*, *Potites*, *Favia*, *Favites*, *Leptoria*, *Galaxea*, *Psammacora*, *Turb-inaria* thường xuất hiện nhưng mỗi giống chỉ có một ít tập đoàn. Trong khi đó, nhóm san hô mềm lại chiếm ưu thế ở độ sâu dưới 6m, chủ yếu thuộc các giống *Sarcophyton*, *Lobophytum* và *Sinularia*. Tại điểm nghiên cứu chi tiết ở tây bắc đảo, đới nông có độ phủ san hô cứng lên gần 80% chủ yếu cũng là san hô cành *Acropora* và dạng phủ *Montipora*. Ở đới sâu độ phủ san hô là 37,5%, được ưu thế bởi san hô cứng và rất ít san hô mềm. Các tập đoàn san hô đều có kích thước nhỏ, dạng khối hoặc phủ bám vào các tảng đá lớn nên hình dáng đáy chủ yếu vẫn được tạo ra bởi các đá tảng. Ở độ sâu trên 6m phổ biến là san hô mềm thuộc các giống *Sarcophyton*, *Lobophytum* và *Sinularia* với độ phủ khá cao khoảng 50-60% trên một diện tích khá rộng. Cả hai điểm nghiên cứu đều có độ dốc thấp nên chiều ngang của rạn khá rộng, có thể đến 500m.

Tuy là một đảo nhỏ nhưng địa hình đường bờ và vùng nước nông xung quanh đảo Cồn Cỏ rất khác nhau như đã mô tả ở trên, và vì vậy hình thái rạn san hô cũng rất khác nhau giữa các khu vực (Bảng 2). Nhìn chung san hô tạo rạn phân bố rộng khắp xung quanh đảo. Chúng chỉ hình thành rạn san hô tương đối điển hình ở khu vực phía bắc và tây bắc đảo. Ở các khu vực còn lại san hô cứng phân bố rải rác trên nền đáy cứng và có thể xếp cấu trúc rạn vào kiểu hình tập hợp san hô chưa tạo rạn (coral assemblage) như đã mô tả bởi Vo & Hodgson (1997).

Bảng 2. Mô tả tóm tắt đặc điểm của các vùng rạn san hô xung quanh đảo Côn Cỏ
Table 2. Brief description of the characteristics of coral reefs bordering Con Co island

Vùng rạn	Đặc điểm độ phủ	Giống san hô thường gặp
Bén Đá Đen	San hô phân bố dạng đốm, định cư trực tiếp trên đá hoặc xen kẽ giữa các khối đá. Độ phủ < 5%	<i>Acropora, Pocillopora, Montipora, Platygyra, Favia</i>
Bén Tranh	San hô định cư trực tiếp trên đá tảng. Độ phủ < 5%	<i>Acropora & Pocillopora</i>
Bén Nghé và bén Hà Đông	San hô phân bố xen kẽ với rong mơ. Độ phủ 10 – 15%	<i>Acropora, Pocillopora, Porites, Montipora, Millepora, Favia, Platygyra và Leptastrea.</i>
Bắc đảo	San hô phát triển rộng, san hô cứng ưu thế ở đới nông, san hô mềm ở đới sâu. Độ phủ = 80%	<i>Acropora, Montipora, Pocillopra, Potites, Favia, Favites, Leptoria, Galaxea, Psammacora, Turbinaria</i>
Tây bắc đảo	San hô phát triển rộng. Độ phủ cao ở đới nông (80%) và ít hơn ở đới sâu (<40%). Có một số đám san hô mềm rộng	<i>Acropora và dạng phủ Montipora, Sarcophyton, Lobophytum và Sinularia</i>

IV. KẾT LUẬN

San hô tạo rạn là thành phần sinh vật phân bố rộng ở vùng biển xung quanh đảo Côn Cỏ và hình thành nên quần cư (habitat) rạn san hô. Đây là quần cư quan trọng cho sự đa dạng loài sinh vật biển và giàu có nguồn lợi sinh vật của vùng biển. Cảnh quan rạn san hô cũng rất đa dạng và đầy màu sắc, là cơ sở cho phát triển du lịch biển trong tương lai.

Thành phần san hô tạo rạn ở vùng biển Côn Cỏ không đa dạng như ở các vùng biển ở Nam Việt Nam, nhưng mang tính đặc thù của một vùng có thể coi là giáp ranh giữa hai khu hệ vịnh Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. Vì vậy, bảo tồn đa dạng loài san hô ở đây – điểm nối (connectivity) giữa hai khu hệ - có ý nghĩa nhất định về phương diện “mạng lưới sinh thái” của các khu bảo tồn biển.

Trong xây dựng kế hoạch quản lý khu bảo tồn biển, việc phân vùng chức năng cần chú trọng tính đại diện của các kiểu hình thái rạn khác nhau. Vùng lõi của khu bảo tồn nhất thiết phải bao gồm khu vực phía bắc – nơi san hô đa dạng, phong phú nhất và hình thành rạn san hô điển hình cũng như một phần của tập hợp san hô xen kẽ trong khu vực có nền đáy đá tảng ở phía tây và tập hợp san hô trên nền đáy thoái ở phía đông đảo.

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả chân thành cảm ơn ông Phạm Văn Thơm đã giúp xác định cấu trúc địa chất của đường bờ và ông Phan Kim Hoàng đã hỗ trợ xây dựng danh mục san hô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- English, S., C. Wilkinson & V. Baker, 1997. Survey manual for tropical marine resource. Australia Institute of Marine Science. Second edition. Townsville, 390p.
- Kennington, R. A. 1978. Visual surveys of large areas of coral reef. In: Coral reefs - research methods. Monographs on oceanographic methodology. Unesco, Paris, pp. 149-162.
- Lã Văn Bài, 1991. Những đặc điểm nổi bật của các trường thủy văn Biển Đông. Tuyển tập báo cáo khoa học, Hội Nghị Khoa Học Biển Toàn Quốc lần thứ III. Hà Nội, trang 54 – 59.
- Latypov, Y. Y. 1998. Scleractinian corals of Vietnam. Nayka. Moscow. Russia. 410 p.
- Nguyễn Huy Yết, Lăng Văn Kên, 1996. Dẫn liệu về thành phần loài và sự phân bố của san hô cứng ở vùng biển

- từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế.
Tài nguyên và Môi trường biển, 3:
297-308.
- Veron, J. E. N. 1986. Coral of Australia
and the Indo - Pacific. Augus and
Robertson Publishers. 644 p.
- Veron, J. E. N. 1993. A biogeographic
database of hermatypic corals.
Australian Institute Marine Science.
Monograph series vol. 10. 433p.
- Vo Si Tuan, 1998. Hermatypic Sclerac-
tina of South Vietnam. Proc. of
Third Int. Conf. on Marine Biology
of Hong Kong and South China Sea.
Hong Kong, 28 Oct.- 3 Nov. 1996.
Hong Kong University Press, 11-20.
- Vo S.T. & G. Hodgson, 1997. Coral reefs
of Vietnam: physical foreing and
recruitment limitation. In: Proceeding
of 8th ICRS. Panama. I: 477 - 482.
- Võ Sĩ Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Huy Yết
& Nguyễn Văn Long, 2005. Hệ sinh
thái rạn san hô biển Việt Nam. Nhà
xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi
nhánh thành phố Hồ Chí Minh, 212
trang
- WWF Vietnam Marine Conservation
Southern Survey Team, 1993. Survey
report on the biodiversity, resource
utilization and conservation potential
of Cat Ba, Hon Mun, Cu Lao Cau,
An Thoi, Co To, Con Dao. Institute
of Oceanography (Nha Trang, Hai
Phong Vietnam) and WWF Interna-
tional (Grand, Switzerland).

Phụ lục 1. Danh mục san hô tạo rạn vùng biển Côn Cỏ
Appendix 1. List of hermatypic corals in the waters bordering Con Co island

TT	Taxa	TT	Taxa
	BỘ SAN HỒ CỨNG SCLERACTINIA	39	<i>Porites lobata</i> Dana, 1846
	Họ Pocilloporidae	40	<i>Porites lutea</i> Milne Edwards and Haime, 1851
1	<i>Pocillopora damicornis</i> (Linnaeus, 1758)	41	<i>Porites mayeri</i> Vaughan, 1918
2	<i>Pocillopora eydouxi</i> Milne Edwards and Haime, 1860	42	<i>Porites murrayensis</i> Vaughan, 1918
3	<i>Pocillopora verrucosa</i> (Ellis and Solander, 1786)	43	<i>Porites rus</i> (Forskal, 1775)
4	<i>Stylophora pistillata</i> Esper, 1797	44	<i>Porites solida</i> (Forskal, 1775)
	Họ Acroporidae	45	<i>Goniopora albiconus</i> Veron, 2000
5	<i>Montipora crassituberculata</i> Bernard, 1897	46	<i>Goniopora columna</i> Dana, 1846
6	<i>Montipora danae</i> (Milne Edwards and Haime, 1851)	47	<i>Goniopora lobata</i> Milne Edwards and Haime, 1860
7	<i>Montipora effusa</i> Dana, 1846	48	<i>Goniopora padoraensis</i> Veron and Pichon, 1982
8	<i>Montipora foveolata</i> (Dana, 1846)	49	<i>Goniopora fruticosa</i> Saville - Kent, 1893
9	<i>Montipora hispida</i> (Dana, 1846)	50	<i>Goniopora stokesi</i> Milne Edwards and Haime, 1851
10	<i>Montipora tuberculosa</i> (Lamarck, 1816)	51	<i>Goniopora stuchburyi</i> Wells, 1955
11	<i>Montipora turgescens</i> Bernard, 1897	52	<i>Goniopora tenuidens</i> (Quelch, 1886)
12	<i>Montipora undata</i> Bernard, 1897	53	<i>Alveopora marionensis</i> Veron and Pichon, 1982
13	<i>Montipora verrucosa</i> (Lamarck, 1816)		Họ Agariciidae
14	<i>Montipora veruculosus</i> Veron, 2000	55	<i>Pavona danai</i> Milne Edwards and Haime, 1860
15	<i>Montipora vietnamensis</i> Veron, 2000	56	<i>Pavona decussata</i> (Dana, 1846)
16	<i>Acropora aspera</i> (Dana, 1846)	57	<i>Pavona duerdeni</i> Vaughan, 1907
17	<i>Acropora brueggemani</i> (Brook, 1893)	58	<i>Pavona explanulata</i> (Lamarck, 1816)
18	<i>Acropora cytherea</i> (Dana, 1846)	59	<i>Pachyseris rugosa</i> (Lamarck, 1801)
19	<i>Acropora digitifera</i> (Dana, 1846)	60	<i>Pachyseris speciosa</i> (Dana, 1846)
20	<i>Acropora divaricata</i> (Dana, 1846)		Họ Fungiidae
21	<i>Acropora florida</i> (Dana, 1846)	61	<i>Fungia fungites</i> (Linnaeus, 1758)
22	<i>Acropora formosa</i> (Dana, 1846)	62	<i>Lithophyllon undulatum</i> Rehberg, 1892
23	<i>Acropora glauca</i> (Brook, 1893)	63	<i>Podabacia crustacea</i> (Pallas, 1766)
24	<i>Acropora humilis</i> (Dana, 1846)	64	<i>Polyphyllia talpina</i> (Lamarck, 1801)
25	<i>Acropora hyacinthus</i> (Dana, 1846)	65	<i>Sandalolitha dentata</i> Quelch, 1884
26	<i>Acropora millepora</i> (Ehrenberg, 1834)	66	<i>Sandalolitha robusta</i> Quelch, 1886
27	<i>Acropora monticulosa</i> (Brugg., 1879)		Họ Oculinidae
28	<i>Acropora nobilis</i> (Dana, 1846)	67	<i>Galaxea astreata</i> (Lamarck, 1816)
29	<i>Acropora palmerae</i> Wells, 1954	68	<i>Galaxea fascicularis</i> (Linnaeus, 1767)
30	<i>Acropora robusta</i> (Dana)		Họ Pectiniidae
31	<i>Acropora spicifera</i> Dana, 1846	69	<i>Mycedium elephantotus</i> (Pallas, 1766)
32	<i>Acropora valida</i> (Dana, 1846)	70	<i>Pectinia lactuca</i> (Pallas, 1766)
33	<i>Astreopora myriophthalma</i> (Lamarck, 1816)		Họ Mussidae
34	<i>Astreopora ocellata</i> Bernard, 1896	71	<i>Lobophyllia hataii</i> Yabe and Sugiyama, 1936
	Họ Siderastreidae	72	<i>Symphyllia radians</i> Milne Edwards and Haime, 1849
35	<i>Pseudosiderastrea tayami</i> Yabe and Sugiyama, 1935	73	<i>Acanthastrea hemprichii</i> (Ehrenberg, 1834)
36	<i>Coscinaraea columna</i> (Dana, 1846)		Họ Merulinidae
	Họ Poritidae	74	<i>Hydnophora exesa</i> (Pallas, 1766)
37	<i>Porites australiensis</i> Vaughan, 1918	75	<i>Hydnophora microconos</i> (Lamarck, 1816)
38	<i>Porites lichen</i> Dana 1846	76	<i>Merulina ampliata</i> (Ellis and Solander, 1786)

TT	Taxa	TT	Taxa
	Họ Faviidae	98	<i>Oulastrea crispata</i> (Lamarck, 1816)
77	<i>Favia matthaii</i> Vaughan, 1918	99	<i>Leptastrea pruinosa</i> Crossland, 1952
78	<i>Favia maxima</i> Veron and Pichon, 1977	100	<i>Leptastrea purpurea</i> (Dana, 1846)
79	<i>Favia pallida</i> (Dana, 1846)	101	<i>Leptoria phrygia</i> (Ellis and Solander, 1786)
80	<i>Favia speciosa</i> Dana, 1846	102	<i>Cyphastrea chalcidicum</i> (Forskal, 1775)
81	<i>Favia stelligera</i> (Dana, 1846)	103	<i>Cyphastrea serailia</i> (Forskal, 1775)
82	<i>Favites abdita</i> (Ellis and Solander, 1786)	104	<i>Diploastrea heliopora</i> (Lamarck, 1816)
83	<i>Favites chinensis</i> (Verrill, 1866)	105	<i>Echinopora lamellosa</i> (Esper, 1795)
84	<i>Favites complanata</i> (Ehrenberg, 1834)	106	<i>Plesiastrea versipora</i> (Lamarck, 1816)
85	<i>Favites flexuosa</i> (Dana, 1846)		Họ Euphyllidae
86	<i>Favites pentagona</i> (Esper, 1794)	107	<i>Euphyllia glabrescens</i> (Chamisso and Eysenhardt, 1821)
87	<i>Goniastrea aspera</i> Verrill, 1905	108	<i>Plerogyra sinuosa</i> (Dana, 1846)
88	<i>Goniastrea pectinata</i> (Ehrenberg, 1834)		Họ Dendrophyllidae
89	<i>Goniastrea retiformis</i> (Lamarck, 1816)	109	<i>Turbinaria bifrons</i> Bruggermann, 1877
90	<i>Platygyra acuta</i> Veron, 2000	110	<i>Turbinaria frondens</i> (Dana, 1846)
91	<i>Platygyra daedalea</i> (Ellis and Solander, 1786)	111	<i>Turbinaria mesenterina</i> (Lamarck, 1816)
92	<i>Platygyra lamellina</i> (Ehrenberg, 1834)	112	<i>Turbinaria peltata</i> (Esper, 1794)
93	<i>Platygyra pini</i> Chevalier, 1975	113	<i>Turbinaria reniformis</i> Bernard, 1896
94	<i>Platygyra ryukyuensis</i> Yabe and Sugiyama, 1936		LỚP THUY TỨC - HYDRROZOA
95	<i>Platygyra sinensis</i> (Milne Edwards and Haime, 1849)		Bộ Millepora
96	<i>Platygyra verweyi</i> Wijsman-Best, 1976		Họ Milleporidae
97	<i>Platygyra yaeyamaensis</i> Eguchi and Shirai, 1977	114	<i>Millepora platyphylla</i> Hemp. et Ehr., 1834

Người nhận xét:

- PGS.TS. Nguyễn Ngọc Lâm
- TS. Nguyễn Văn Long